

Bản án số: **428/2024/DS-PT**

Ngày: 08/8/2024

V/v: *Yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Bà Trần Thị Quỳnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế và Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8119/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà C, tổ D, đường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Văn L; địa chỉ: Số C, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2019), (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ A (nay là tổ G) phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1926, (xin xét xử vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951 (xin xét xử vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958 (xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà G, đường N, tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (xin xét xử vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà G đường N, tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1954 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị Thanh G (Nguyễn Thị G), sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà G đường N, tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Chị Nguyễn Thị L1, sinh ngày 13/6/1972, nơi ĐKKHKT: phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 30/4/1974, nơi ĐKKHKT: Tổ I, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Mạnh T1, sinh ngày 04/7/1976, nơi ĐKKHKT: Tổ I, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị H3, sinh ngày 16/8/1978. Nơi ĐKKHKT: Tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà G, chị L1, chị P, anh T1, chị H3: Ông Trần Văn L; địa chỉ: Số C, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 11/02/2020 và văn bản ủy quyền ngày 24/4/2021, (có mặt);

- Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Tiến D – Chủ tịch UBND thành phố P, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là con cụ Nguyễn Văn H1 và cụ Nguyễn Thị M (M2), chết năm 1997. Hai cụ có 06 người con gồm: Nguyễn Văn C, sinh năm 1951; Nguyễn Thị H2, sinh năm 1954; Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; Nguyễn Thị K, sinh năm 1958; Nguyễn Thị Thanh G (Nguyễn Thị G), sinh năm 1964, bà Nguyễn Thị D1 (đã chết năm 2002). Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ bà có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng diện tích 1.078m² đất tại tổ G, phường H thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Năm 2002, cụ [H1](#) đã chia tách, cho các con đất [Nguyễn Thi H2](#) 217,2m², [Nguyễn Thi K](#) 211m², [Nguyễn Thi G](#) 206m², [Nguyễn Văn C](#) 155m²; còn lại 287,85m² thửa 165 nay là thửa 342, tờ bản đồ 32, vị trí thửa đất: Ven tỉnh lộ 317, [P, M, Vĩnh Phúc](#) nay là [Tổ A, đường N, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc](#); đất được [UBND huyện M](#) cấp GCNQSDĐ số U496435, ngày 04/6/2002 đứng tên hộ ông [Nguyễn Văn H1](#). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 100m² và quán bán hàng.

Khoảng đầu năm 2018, vợ chồng ông [C](#) có xảy ra mâu thuẫn, chị em trong gia đình đến giải quyết. Trong quá trình giải quyết gia đình, anh [I](#) (con trai ông [C](#)) cho biết đất của bố mẹ bà (phần đất 287,85m²) đã được chuyển sang tên anh [I](#) (cháu ruột cụ [H1](#)). Bà rất bất ngờ về việc này và yêu cầu anh [I](#) cho xem các giấy tờ thì được biết diện tích đất của bố mẹ bà đã được [UBND thị xã P](#) cấp GCNQSDĐ số BE652077, ngày 29/01/2013 đứng tên anh [Nguyễn Văn T](#). Theo bà việc làm của anh [I](#) hoàn toàn trái quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà và các đồng thừa kế, do mẹ bà chết không để lại di chúc, anh em chưa thực hiện phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Do vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số BE652077, do [UBND thị xã P](#) cấp ngày 29/01/2013 đứng tên anh [Nguyễn Văn T](#) và chia thừa kế theo pháp luật di sản của mẹ bà khi chết để lại cụ thể là 1/2 quyền sử dụng diện tích đất 287,85m², thửa 165 nay là thửa 342, tờ bản đồ 32.

Việc cụ [H1](#) chia đất cho các bà [G, K, H2](#), ông [C](#) vào năm nào bà hoàn toàn không biết, đến khoảng năm 2018, năm 2019 bà mới biết cụ [H1](#) cho các con đất.

* *Bị đơn anh [Nguyễn Văn T](#) trình bày:* Vụ án do nguyên đơn bà [Nguyễn Thi H](#) khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên anh [Nguyễn Văn T](#) và yêu cầu phân chia di sản thừa kế không phát sinh quan hệ thừa kế di sản là quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất, vì bà [Nguyễn Thi M1](#) mất đi không để lại di sản là quyền sử dụng đất, mà người có tài sản quyền sử dụng đất là ông nội anh (cụ [H1](#)) vẫn còn sống. Lý do và nguồn gốc đất: Thửa đất có tổng diện tích 1.078m², có địa chỉ tại [Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc](#) do cụ anh là [Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thi X](#) tạo lập được. Cụ [H4](#), cụ [X](#) sinh được 06 người con gồm: Bà [Nguyễn Thi L2](#), sinh năm 1923 (đã chết); ông [Nguyễn Văn H1](#), sinh năm 1926; bà [Nguyễn Thi H5](#), sinh năm 1931; ông [Nguyễn Văn S](#), sinh năm 1933 (đã chết); bà [Nguyễn Thi B1](#) (đã chết); bà [Nguyễn Thi B2](#) (đã chết). Năm 1945, 1946 cụ [H4](#), cụ [X](#) mất, các con gái hai cụ đi lấy chồng và ông nội anh là [Nguyễn Văn H1](#) được các cụ để lại cho 1.078m² đất để quản lý, sử dụng. Đến năm 1947, ông anh mới kết hôn với bà [Nguyễn Thi M1](#). Theo anh

đây là tài sản riêng của ông anh (cụ [H1](#)) do bố, mẹ của ông nội anh để lại, không nhập và khối tài sản chung sau khi kết hôn với bà [M1](#). Sau khi kết hôn cụ [H1](#), cụ [M1](#) cùng các con không mua sắm, tạo lập thêm diện tích đất nào ngoài diện tích đất các cụ để lại.

Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh về thừa kế ngày 10/9/1990 của Hội đồng Nhà nước. Tại khoản 4 Điều 36 của pháp lệnh quy định: Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố pháp lệnh (ngày 10/9/1990). Căn cứ quy định của Bộ luật dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự qua các thời kỳ và hiện hành thì chỉ có các con cụ [H4](#), cụ [X](#) mới là người được hưởng di sản thừa kế của các cụ để lại là quyền sử dụng 1.078m² đất. Do cụ [H4](#), cụ [X](#) mất đi không để lại di chúc, sau đó ông [Nguyễn Văn H1](#) là người duy nhất trong diện hưởng thừa kế quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Ngoài ra, các em của ông [H1](#) cũng đi lấy chồng và không yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của bố mẹ để lại nên từ ngày ban hành pháp lệnh về thừa kế (10/9/1990) đến ngày 10/9/2020 là hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của các em ông [H1](#). Nên, ông [H1](#) đã xác lập quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất 1.078m², đây là tài sản riêng của ông [H1](#), không phải là tài sản chung với bà [M1](#).

Sau khi bà [M1](#) mất năm 1997, ông [H1](#) đã chia tài sản là quyền sử dụng đất cho các con năm 2002 cụ thể: [Nguyễn Thi H2](#) 217,2m², [Nguyễn Thi K](#) 211,9m², [Nguyễn Thi G](#) 206m², [Nguyễn Văn C](#) 155m² và để lại 287,85m² của riêng ông và việc này bà [Nguyễn Thi H](#) đều biết và không có ý kiến gì. Năm 2012 do tuổi cao nên ông [H1](#) đã cho anh diện tích đất trên để giữ gìn, sử dụng và làm nơi thờ cúng tổ tiên, việc ông [H1](#) cho anh đất là đúng quy định của pháp luật, thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của ông nội anh. Ngoài ra năm 2009, bà [Nguyễn Thi H](#) còn thỏa thuận với bà [Nguyễn Thi K](#) sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng, xây nhà cho bà [K](#) ở và bà [K](#) sẽ cho bà [H](#) diện tích đất của bà [K](#) sau khi bà [K](#) chết. Do vậy, việc bà [Nguyễn Thi H](#) khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ của anh và chia di sản thừa kế là không có căn cứ. Diện tích đất cụ [H1](#) chia cho các con vào năm 2002 là khi cụ [M1](#) đã chết, không liên quan đến cụ [M1](#), hộ cụ [H1](#) thời điểm đó chỉ có mình cụ [H1](#) không có các thành viên khác, nên bản chất GCNQSDĐ là đứng tên hộ cụ [Nguyễn Văn H1](#) không thay đổi bản chất là của cụ [Nguyễn Văn H1](#).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ [Nguyễn Văn H1](#) trình bày: Trong quá trình chung sống bố mẹ cụ là cụ cố [Nguyễn Văn H4](#), [Nguyễn Thi X](#) tạo lập được mảnh đất có tổng diện tích 1.078m², có địa chỉ tại [Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc](#). Cố Huân, cố [X](#) sinh được 06 người con gồm: cụ

[Nguyễn Thị L2](#), sinh năm 1923 (đã chết); cụ [Nguyễn Văn H1](#), sinh năm 1926; cụ [Nguyễn Thị H5](#), sinh năm 1931; cụ [Nguyễn Văn S](#), sinh năm 1933 (đã chết); cụ [Nguyễn Thị B1](#) (đã chết); cụ [Nguyễn Thị B2](#) (đã chết). Năm 1945, 1946 cụ có [H4](#), cụ có Xây mất, các con gái hai cụ đi lấy chồng và cụ được các cụ cố để lại cho 1.078m² đất để quản lý, sử dụng. Đến năm 1947 cụ kết hôn với cụ [Nguyễn Thị M1](#). Cụ xác định đây là tài sản riêng của cụ do bố mẹ của cụ để lại, cụ không nhập và khôi tài sản chung sau khi kết hôn với cụ [M1](#). Sau khi kết hôn với cụ, cụ [M1](#) cùng các con không mua sắm, tạo lập thêm diện tích đất nào ngoài diện tích đất các cụ để lại.

Vợ chồng cụ sinh được 06 người con như bà [H](#) trình bày là đúng, 01 người đã chết, còn lại 05 người. Năm 1997 vợ cụ chết, đến năm 2002 cụ mời địa chính [xã P, huyện M nay là phường H](#) đến đo đất và chia diện tích 1.087m² của cụ cho các con gái có hoàn cảnh khó khăn, chưa chồng là [Nguyễn Thị H2](#) 217,2m², [Nguyễn Thị K](#) 211m², [Nguyễn Thị G](#) 206m², [Nguyễn Văn C](#) 155m² và để lại 287,85m² của riêng cụ để an dưỡng tuổi già. Còn con gái [Nguyễn Thị H](#) đã đi lấy chồng, hoàn cảnh kinh tế khá hơn nên cụ không cho đất. Khi chia đất, các con cụ đều biết, đồng ý và không có ý kiến gì đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 2002. Đối với diện tích đất 287,85m² của riêng cụ, cụ đã cho cháu [T](#), là cháu ruột để cháu làm nơi thờ cúng tổ tiên. Việc tặng cho cháu là đúng ý nguyện của cụ, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, cháu [T](#) đã được cấp GCNQSDĐ. Đến nay việc con gái cụ là bà [Nguyễn Thị H](#) khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên cháu [T](#) và chia di sản thừa kế là không có căn cứ, cụ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị H](#).

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông [Nguyễn Văn C](#), bà [Nguyễn Thị K](#) trình bày: Ông bà nội của ông, bà là cụ có [Nguyễn Văn H4](#), [Nguyễn Thị X](#) tạo lập được mảnh đất có tổng diện tích 1.078m², có địa chỉ tại [Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc](#). Cụ có [H4](#), [X](#) sinh được 06 người con gồm: cụ [Nguyễn Thị L2](#), sinh năm 1923 (đã chết); cụ [Nguyễn Văn H1](#), sinh năm 1926; cụ [Nguyễn Thị H5](#), sinh năm 1931; cụ [Nguyễn Văn S](#), sinh năm 1933 (đã chết); cụ [Nguyễn Thị B1](#) (đã chết); cụ [Nguyễn Thị B2](#) (đã chết). Năm 1945, 1946, ông bà nội của các ông, bà (cụ có [H4](#), [X](#)) chết để lại cho bố (Cụ [H1](#)) 1.078m² đất ở để quản lý, sử dụng. Đến năm 1947, cụ [H1](#) kết hôn với cụ [Nguyễn Thị M1](#) ([M](#)), do vậy các ông bà xác định đây là tài sản riêng của cụ [H1](#). Sau khi kết hôn, cụ [H1](#), cụ [M](#) cùng các con không mua sắm, tạo lập thêm diện tích đất nào ngoài diện tích đất các cụ để lại. Đến nay, cụ [H1](#) đã phân chia đất cho các con và cụ [H1](#), nên mẹ ông, bà cũng không còn di sản nào khác để chia thừa kế. Bố mẹ ông, bà sinh được 06 người con, 01 người đã chết, còn lại 05 người (như bà [H](#) khai). Năm 1997, cụ [M](#) chết, đến năm 2002, cụ [H1](#) mời địa chính [xã P, huyện M nay là phường H](#) đến đo đất và chia diện tích 1.087m² của cụ [H1](#) cho các con của cụ [H1](#) và cụ [H1](#), cụ thể là: bà [Nguyễn Thị H2](#) 217,2m², bà [Nguyễn Thị K](#) 211m², bà [Nguyễn Thị G](#) 206m²,

ông [Nguyễn Văn C](#) 155m² và để lại 287,85m² của riêng cụ [H1](#) để an dưỡng tuổi già. Còn con gái [Nguyễn Thị H](#) đã đi lấy chồng, nên không cho tài sản là đất. Khi chia đất anh chị em trong gia đình đều biết, đồng ý và đã được cấp GCNQSDĐ, xây dựng nhà riêng, sinh sống ổn định từ năm 2002 đến nay. Năm 2010, bà [Nguyễn Thị K](#) đã lập di chúc với nội dung chị [H](#) xây nhà và chăm sóc Kính lúc ốm đau đến khi [K](#) chết thì sẽ cho [H](#) toàn bộ diện tích đất của [K](#), việc này chứng tỏ khi bố chia đất cho các con bà [H](#) có biết và không có ý kiến gì. Đối với diện tích đất 287,85m² của riêng cụ [Nguyễn Văn H1](#), do GCNQSDĐ cấp ghi là hộ ông [Nguyễn Văn H1](#) không đúng với thực tế, nên năm 2012, cụ [H1](#) đã làm thủ tục đính chính từ Hộ ông [Nguyễn Văn H1](#) thành ông [Nguyễn Văn H1](#). Việc cụ [H1](#) tặng cho ai đất là quyền của cụ [H1](#), các ông, bà không có khiếu kiện, đòi hỏi gì, đều đồng ý việc cụ [H1](#) tặng cho đất của cụ cho cháu [T](#). Bà [Nguyễn Thị H](#) khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên cháu [T](#) và chia di sản thừa kế là không có căn cứ, ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà [H](#).

- Bà [Nguyễn Thị B](#) trình bày: Bà là vợ ông [C](#), bà thống nhất như lời khai, trình bày của anh [Nguyễn Văn T](#). Bà khẳng định việc chia tài sản của cụ [H1](#), cụ [M](#) cho các con và chia cho cụ [H1](#) thì trong gia đình mọi người đều biết, những người được chia đất đã quản lý, sử dụng thực tế, xây thành khuôn viên riêng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ [H1](#) định đoạt tài sản của mình cho anh [T](#) là đúng, thể hiện nguyện vọng, ý chí của cụ [H1](#). Bà đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà [H](#) cũng như yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh [T](#).

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thị H2](#), bà [Nguyễn Thị G](#) ([Nguyễn Thị Thanh G](#)), chị [Nguyễn Thị L1](#), chị [Nguyễn Thị P](#), anh [Nguyễn Mạnh T1](#), chị [Nguyễn Thị H3](#) là ông [Trần Văn L](#): Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị H](#).

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố [P](#) trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông [Nguyễn Văn T](#) tại Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 của UBND thị xã [P](#); số giấy chứng nhận BE652077, số vào sổ giấy chứng nhận CH 00136 là đúng trình tự, thủ tục quy định theo pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa 342, tờ bản đồ số 32: Kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa số 342, tờ bản đồ số 32 của ông [Nguyễn Văn T](#) đảm bảo theo quy định của pháp luật. Thửa đất có nguồn gốc tặng cho (ông cho cháu), giữa bên cho là ông [Nguyễn Văn H1](#) và bên nhận là ông [Nguyễn Văn T](#) (có chữ ký các bên). Tuy nhiên, trong quá trình rà soát lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ nhận thấy có sự sai sót tại phần trích yếu Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 của UBND thị xã (nay là thành phố) Phúc Yên ghi “về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do nhận thừa kế QSD đất” là chưa đúng.

Nguyên nhân là do lỗi đánh máy, vì trên giấy chứng nhận QSD đất số BE 652077, tại trang 2, mục 1, điểm g vẫn ghi rõ “nguồn gốc sử dụng: nhận tặng cho QSD đất của hộ ông [Nguyễn Văn H1](#)). Do đó, sai sót đánh máy nêu trên sẽ được đính chính lại theo quy định. Quan điểm của [Ủy ban nhân dân thành phố P](#): Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Đại diện cho bà [H](#) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà [Nguyễn Thị H2](#), bà [Nguyễn Thị Thanh G](#), chị [Nguyễn Thị L1](#), chị [Nguyễn Thị P](#), anh [Nguyễn Mạnh T1](#), chị [Nguyễn Thị H3](#) là ông [Trần Văn L](#) đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập các tài liệu liên quan đến việc chuyển tên đất từ hộ ông [Nguyễn Văn H1](#) sang ông [Nguyễn Văn H1](#) và thủ tục sang tên đất từ cụ [Nguyễn Văn H1](#) sang [Nguyễn Văn T](#) có đúng quy định pháp luật không để từ đó có cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, quyết định:

Căn cứ các Điều 612, Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Không chấp nhận yêu cầu phân chia di sản của bà [Nguyễn Thị H](#) và yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE652077, do [UBND thị xã P](#) cấp ngày 29/01/2013 đối với thửa đất 342, tờ bản đồ 32, diện tích 287,85m² tại [tổ G, phường H, thành phố P](#) mang tên anh [Nguyễn Văn T](#).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 02/3/2023, bà [Nguyễn Thị H](#) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại Quyết định kháng nghị số 263/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/3/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà [Nguyễn Thị H](#) trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm; bà [H](#) và người đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện (nếu quyết định ngay được tại cấp phúc thẩm) hoặc hủy án sơ thẩm (nhất trí với kháng nghị), với lý do: Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ bà [H](#) là cụ [M \(M1\)](#) và cụ [H1](#) có tạo dựng được khối tài sản là

quyền sử dụng diện tích 1.078m² đất tại tổ G, phường H thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2002, cụ H1 đã chia tách, cho các con đất Nguyễn Thị H2 217,2m², Nguyễn Thị K 211m², Nguyễn Thị G 206m², Nguyễn Văn C 155m²; còn lại 287,85m² thửa 165 nay là thửa 342, tờ bản đồ 32, vị trí thửa đất: Ven tỉnh lộ 317, P, M, Vĩnh Phúc nay là Tổ A, đường N, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc; đất được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số U496435, ngày 04/6/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 100m² và quán bán hàng. Việc cụ H1 chia đất cho các bà G, K, H2, ông C vào năm nào bà H hoàn toàn không biết, đến khoảng năm 2018, năm 2019 bà mới biết cụ H1 cho các con đất. Năm 2018, bà H được biết diện tích đất của bố mẹ bà G1 đứng tên cụ H1 năm 2002, đã được UBND thị xã P cấp GCNQSDĐ số BE652077, ngày 29/01/2013 đứng tên anh Nguyễn Văn T. Việc cụ H1 cho anh T diện tích 287,85m² đất hoàn toàn trái quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà và các đồng thừa kế, do mẹ bà chết không để lại di chúc, anh em chưa thực hiện phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị hủy GCNQSDĐ số BE652077, do UBND thị xã P cấp ngày 29/01/2013 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chia thừa kế theo pháp luật di sản của mẹ bà khi chết để lại cụ thể là ½ quyền sử dụng diện tích đất 287,85m², thửa 165 nay là thửa 342, tờ bản đồ 32.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định 287,85m² đất là tài sản riêng của cụ H1, không còn di sản cụ M nữa, cụ H1 có toàn quyền quyết định tặng cho người khác và không chấp nhận yêu cầu của bà H là không đúng.

Bà H không ký vào Biên bản họp gia đình ngày 12/10/2012 (chuyển GCNQSDĐ từ tên hộ cụ H1 sang tên riêng cụ H1). Tại phiên tòa sơ thẩm bà H đề nghị Giám định chữ ký của bà H tại Biên bản họp gia đình ngày 12/10/2012, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giám định chữ ký cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà H tiếp tục đề nghị giám định chữ ký của bà H, nhưng UBND thành phố P trả lời Tòa cấp cao với lý do hiện nay UBND thành phố P không lưu bản gốc. Trong khi đó trong hồ sơ vụ án và ngày 22/8/2018, tại Biên bản giao nhận tài liệu giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P với Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc lại có Biên bản họp gia đình ngày 12/10/2012 và từ tài liệu này thì V- Bộ C2 mới có Kết luận giám định số 286/C09-P5 ngày 25/10/2028, kết luận chữ ký của cụ H1. Như vậy, chưa đủ căn cứ là bà H ký và đồng ý cho cụ H1 đứng tên riêng diện tích 287,85m² đất nêu trên và cụ H1 không có quyền định đoạt toàn bộ diện tích đất này (trong đó có phần di sản của mẹ bà H).

- Anh Nguyễn Văn T trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm; anh T không nhất trí với kháng cáo và kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, với lý do: Nguồn gốc thửa đất diện tích 1.078m², có địa chỉ tại Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc do ông cha của cụ H1 (của cụ cố H4 (chết 1945) và cụ cố Xây (chết năm 1946) để lại cho cụ H1 từ những năm 1947. Do đó, diện tích đất nêu trên là của cụ H1. Bà H yêu cầu chia

thừa kế đất của cụ [H1](#) là không đúng cũng như diện tích đất nêu trên cụ [H1](#) chỉ được đứng tên có một phần nhỏ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [H](#) là đúng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của bà [H](#) và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung: Nguồn gốc thửa đất diện tích 1.078m², có địa chỉ tại [Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc](#) do ông cha của cụ [H1](#) (của cụ cố [H4](#) (chết 1945) và cụ cố Xây (chết năm 1946) để lại cho cụ [H1](#) từ những năm 1947. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ [H1](#) và cụ [M](#). Cụ [M](#) chết năm 1997 không để lại di chúc. Năm 2002, cụ [H1](#) chia đất cho các con; còn diện tích 287,85m² đất đứng tên hộ cụ [H1](#) (GCNQSDĐ cấp 2002), năm 2012 cụ [H1](#) họp gia đình và thống nhất đứng đứng tên hộ chuyển thành đất đứng tên riêng cụ [H1](#) và cụ [H1](#) Tặng cho anh [T](#) (cháu nội), anh [T](#) được cấp GCNQSDĐ năm 2013. Bà [H](#) cho rằng diện tích 287,85m² có ½ là của cụ [M](#) là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc cụ [H1](#) chia đất cho các con cũng như phần của ông [H1](#) và đã được cấp GCN quyền sử dụng đất và xây dựng công trình trên đất, các con của hai cụ và trong đó bà [H](#) cũng biết không có ý kiến gì và xác định không còn di sản của cụ [M](#) để chia thừa kế và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [H](#) là không đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và [H](#) cho rằng không biết việc cụ [H1](#) phân chia đất cho các con cũng như Biên bản họp gia đình năm 2012 bà [H](#) cho rằng bà không ký. Tòa án cấp sơ thẩm không giám định chữ ký của bà [H](#); Tòa án cấp phúc thẩm không thu thập được Biên bản họp gia đình năm 2012 nêu trên để giám định chữ ký của bà [H](#). Do đó, không có căn cứ để xác định việc phân chia đất của cụ [H1](#) cho các con cũng như việc bà [H](#) có đồng ý cho cụ [H1](#) chuyển đổi từ đất đứng tên hộ cụ [H1](#) sang đứng tên riêng cụ [H1](#) để cụ [H1](#) tặng cho anh [T](#). Những vấn đề này không khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng nghị và hủy án sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, kháng cáo của bà [H](#); hủy bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào Đơn kháng cáo, Kháng nghị và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự; Quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà [Nguyễn Thị H](#) và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền và xác định những người tham gia tố tụng là có căn cứ.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan, nhưng có đại diện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập nhiều lần cũng như trong quá trình giải quyết vụ án đã có quan điểm và sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Nguồn gốc thửa đất diện tích 1.078m², có địa chỉ tại [Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc](#) do ông cha của cụ [H1](#) (của cụ cố [H4](#) (chết 1945) và cụ cố Xây (chết năm 1946) để lại cho cụ [H1](#) từ những năm 1947. Năm 1947, cụ [H1](#) kết hôn với cụ [M](#), hai vợ chồng sinh sống trên thửa đất của bố mẹ cụ [H1](#) để lại.

Cụ [Nguyễn Văn H1](#) và cụ [Nguyễn Thị M](#) ([M2](#)), chết năm 1997. Hai cụ có 06 người con gồm [Nguyễn Văn C](#); [Nguyễn Thị H2](#); [Nguyễn Thị H](#), [Nguyễn Thị K](#), [Nguyễn Thị Thanh G](#) ([Nguyễn Thị G](#)), và bà [Nguyễn Thị D1](#) (đã chết năm 2002). Bà [D1](#) có các con là chị [Nguyễn Thị L1](#), chị [Nguyễn Thị P](#), anh [Nguyễn Mạnh T1](#), chị [Nguyễn Thị H3](#).

Năm 1997, cụ [M](#) chết không để lại di chúc. Diện tích đất này do cụ [H1](#) quản lý.

Năm 2002, cụ [H1](#) đã thực hiện phân chia cho các con cụ thể: là bà [Nguyễn Thị H2](#) 217,2m², bà [Nguyễn Thị K](#) 211,9m² thửa 132, sổ tờ bản đồ 32 (Vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01818/QSĐĐ/354/QĐ – UB, do Ủy ban nhân dân huyện [M](#) cấp ngày 04/6/2002), bà [Nguyễn Thị G](#) 206m², thửa 329, sổ tờ bản đồ 32 (Vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01799/QSĐĐ/354/QĐ-UB, do Ủy ban nhân dân huyện [M](#) cấp ngày 04/6/2022), ông [Nguyễn Văn C](#) 155m² và để lại 287,85m² thửa 342 sổ tờ bản đồ 32 đứng tên hộ cụ [H1](#) (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 496435 do Ủy ban nhân dân huyện [M](#) cấp ngày 04/6/2002, mục đích để an dưỡng tuổi già. Còn con gái [Nguyễn Thị H](#) đã đi lấy chồng nên không cho tài sản là đất.

Sau khi chia đất, các con đều đã xây dựng thành khuôn viên riêng, đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 2002. Đối với diện tích đất 287,85m² của cụ [H1](#) đất được UBND huyện [M](#) cấp GCNQSDĐ số U496435, ngày 04/6/2002 đứng tên hộ ông [Nguyễn Văn H1](#). Ngày 31/10/2012, được chính chủ từ hộ ông [Nguyễn Văn H1](#) sang tên riêng ông [Nguyễn Văn H1](#) và cụ [H1](#) tặng cho anh [Nguyễn Văn T](#) theo Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất ngày 15/12/2012 và

anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE652077, do UBND thị xã P cấp ngày 29/01/2013 đối với thửa đất 342, tờ bản đồ 32, diện tích 287,85 m².

Bà H trình bày: Diện tích đất 287,85m², thửa 165 nay là thửa 342, tờ bản đồ 32, vị trí thửa đất: Ven tỉnh lộ 317, P, M, Vĩnh Phúc nay là Tổ G, đường N, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đất được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số U496435, ngày 04/6/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 100m² và quán bán hàng là có phần di sản của cụ M chưa được phân chia. Khoảng đầu năm 2018, bà H biết đất của bố mẹ bà đã được chuyển sang tên anh T, đã được UBND thị xã P cấp GCNQSDĐ số BE652077, ngày 29/01/2013 đứng tên ông Nguyễn Văn T. Việc này theo bà là trái quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của bà và các đồng thừa kế, mẹ bà chết không để lại di chúc, anh em chưa thực hiện phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Do vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số BE652077, do UBND thị xã P cấp ngày 29/01/2013 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chia thừa kế theo pháp luật tài sản của mẹ bà khi chết để lại là ½ quyền sử dụng diện tích đất 287,85m², thửa 165 nay là thửa 342, tờ bản đồ 32 và không đề nghị chia tài sản nào khác. Ngoài ra, bà H còn khai rằng việc cụ H1 chia đất cho các bà G, K, H2, ông C vào năm nào bà hoàn toàn không biết, đến năm 2018, 2019 bà mới biết cụ H1 cho các con đất.

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Về nguồn gốc đất diện tích 1.078m², có địa chỉ tại Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất này do ông cha của cụ H1 (là cố Nguyễn Văn H4 và Nguyễn Thị X) để lại cho cụ H1 từ những năm 1947. Năm 1947, cụ H1 kết hôn với cụ M. Hai cụ sinh sống trên thửa đất của bố mẹ cụ H1 để lại, các anh em của cụ H1 có nơi ở khác, một số người đã chết, không có ý kiến gì. Như vậy, theo quy định của Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, thì thửa đất này được xác định là tài sản chung của cụ H1 và cụ M là có căn cứ.

[2.2] Tòa án sơ thẩm xác định: Cụ M chết năm 1997, không để lại di chúc. Tuy nhiên năm 2002, khi cụ H1 quản lý, sử dụng và đã phân chia cho các con của cụ và cụ H1, cụ thể: bà Nguyễn Thị H2 217,2m², thửa 123 (bản đồ 1997), bà Nguyễn Thị K 211,9m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M cũ (Nay là thành phố P, cấp ngày 04/6/2002 đối với thửa đất 132, tờ bản đồ 32, diện tích 211,9 m²) BL- 168; bà Nguyễn Thị G 206m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 469411 do UBND huyện M cũ (Nay là thành phố P, cấp ngày 04/6/2002 đối với thửa đất 329, tờ bản đồ 32, diện tích 206m² (BL 167); ông Nguyễn Văn C 155,93m², thửa 144 (bản đồ 1997) và để lại 287,85m² mang tên hộ cụ H1 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số U496435, ngày 04/6/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H1. Cụ H1 tặng cho anh Nguyễn Văn T theo Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng

đất ngày 15/12/2012 và anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE652077, do UBND thị xã P cấp ngày 29/01/2013 đối với thửa đất 342, tờ bản đồ 32, diện tích 287,85 m² và việc phân chia đất cho các con và cụ H1 này đã được thực hiện trên thực tế. Bà H2, ông C, bà K, bà G và cụ H1 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây nhà ở và khuôn viên riêng biệt, ổn định, không ai có ý kiến gì. Tại đơn khởi kiện và lời khai của mình bà H cho rằng mình không biết việc cụ H1 chia đất cho các con, đến năm 2018, 2019 bà mới biết là không đúng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan đều ở P cùng nơi có di sản và biết rõ việc này. Bà H cũng ở P gần nơi có tài sản và thường xuyên qua lại nhà cụ H1, không thể không biết việc này và suốt bao nhiêu năm không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì trong khi các đương sự đã được phân chia, sử dụng từ những năm 2002. Hồ sơ vụ án có tài liệu thể hiện ngày 05/5/2019 bà K còn có Di C1 cho bà H thừa đất bà K được phân chia vào năm 2002 (Bl 278). Sau đó bà H còn xây dựng nhà trên đất của bà K với lý do bà K nhất trí cho xây nhưng bà H phải chăm sóc bà K và lo ma chay cho bà K, trên thực tế bà H đã xây dựng nhà cao tầng kiên cố trên đất của bà K. Về sau này bà K lại Hủy Di chúc không cho bà H đất. Cụ H1 cũng có di chúc cho bà H thừa đất đứng tên cụ vào ngày 30/8/2018 nhưng sau đó lại thay đổi và cho anh T (Bà H cung cấp tài liệu và khai BL 294, 296). Hơn nữa, phần đất của cụ H1 được nhận sau khi chia cho các con thì cụ H1 chỉ còn được sử dụng 287,85m², cũng là nhỏ so với phần diện tích đất đáng ra của cụ và được nhận (nếu phân chia di sản của cụ M, thì cụ cũng được hưởng 539m² + 01 kỷ phần thừa kế của cụ M).

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cụ H1 đều đồng ý, khẳng định hoàn toàn tự nguyện cho anh T là cháu nội thừa đất mang tên cụ với mục đích anh T là cháu đích tôn sẽ chăm sóc cụ về già cũng là hợp đạo lý với lễ thường tình và thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ H1. Bà H chỉ yêu cầu phân chia phần tài sản đứng tên cụ H1 (đã cho anh T) lại càng thể hiện việc phân chia cho cụ H1, cho các anh em trong gia đình bà H, các đương sự người liên quan đứng về phía nguyên đơn đều biết và không có ý kiến gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của cụ H1, không còn di sản cụ M nữa, cụ H1 có toàn quyền quyết định tặng cho người khác và không chấp nhận yêu cầu của bà H.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng không biết việc cụ H1 phân chia đất cho các con cũng như Biên bản họp gia đình năm 2012 bà H cho rằng bà không ký. Tại Biên bản họp gia đình ngày 12/10/2012 (chuyển GCNQSDĐ từ tên hộ cụ H1 sang tên riêng cụ H1 để cụ H1 tặng cho anh T) là không đúng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H đề nghị giám định chữ ký của bà H tại Biên bản họp gia đình ngày 12/10/2012, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giám định chữ ký cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà H tiếp tục đề nghị giám định chữ ký của bà H, nhưng UBND thành phố P trả lời Tòa cấp cao với lý do hiện nay UBND thành phố P không lưu bản gốc. Trong khi đó tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 22/8/2018, tại Biên bản

giao nhận tài liệu giữa [Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P](#) với Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc lại có Biên bản họp gia đình ngày 12/10/2012 và từ tài liệu này thì [V](#) - [BỘ C2](#) mới có Kết luận giám định số 286/C09-P5 ngày 25/10/2028, kết luận chữ ký của cụ [H1](#). Do đó, chưa đủ căn cứ để xác định việc phân chia đất của cụ [H1](#) cho các con, mà có việc bà [H](#) đồng ý hay không cũng như việc bà [H](#) đồng ý cho cụ [H1](#) chuyển đổi từ đất đứng tên GCN hộ cụ [H1](#) sang đứng tên riêng cụ [H1](#), để cụ [H1](#) tặng cho anh [T](#). Như vậy, chưa đủ căn cứ là bà [H](#) ký và đồng ý cho cụ [H1](#) đứng tên riêng diện tích 287,85m² đất nêu trên, nên chưa đủ căn cứ để cụ [H1](#) có quyền định đoạt toàn bộ diện tích đất này (trong đó có phần di sản chia thừa kế của mẹ bà [H](#)).

Những vấn đề này không khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo và kháng nghị và cần phải hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo qui định của pháp luật và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà [Nguyễn Thị H](#) không phải nộp.

Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: Do hủy án, nên xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà [Nguyễn Thị H](#);

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; giữa các đương sự: Nguyên đơn là bà [Nguyễn Thị H](#) với bị đơn là anh [Nguyễn Văn T](#) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà [Nguyễn Thị H](#) không phải nộp.

Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm: Do hủy án, nên xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS-VA.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hưng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quỳnh

Nguyễn Tiến Dũng

Đặng Văn Hưng